

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



**HỒ SƠ MỜI THẦU**

Tên gói thầu: Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng  
Cái Lân giai đoạn 4.

Tên công trình: Sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân.

Địa điểm: Số 1 – Đường Cái Lân – P. Bãi Cháy – tỉnh Quảng Ninh.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Đại diện bên mời thầu

Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Mạnh

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Hồ sơ mời thầu (HSMT)**

**Gói thầu thi công: Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7  
cảng Cái Lân giai đoạn 4 (Thuộc công trình Sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7  
cảng Cái Lân)**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần cảng Quảng Ninh;
- Căn cứ QĐ số 390/2025/QĐ-CQN ngày 17/9/2025 của Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh về việc thành lập Tổ xây dựng HSMT, mở đánh giá HSDT gói thầu thi công: Sửa chữa Block số 2,3 (Block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4 (Thuộc công trình sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân).
- Căn cứ quyết định số 391/2025/QĐ-CQN ngày 17/9/2025 của Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh về việc thành lập Tổ thẩm định và phê duyệt HSMT, HSDT gói thầu thi công: Sửa chữa Block số 2,3 (Block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4 (Thuộc công trình sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân).
- Căn cứ tờ trình số 639/TGD/TTr/2025 ngày 09/12/2025 V/v đề nghị HĐQT phê duyệt TMĐT, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tiêu chí đánh giá, danh sách ngân hàng mục Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4 (Thuộc công trình Sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân) đã được HĐQT công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 111/2025/NQ-HĐQT ngày 16/12/2025;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 655/2025/UQ-CQN ngày 15/12/2025 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu thi công Sửa chữa Block số 2,3 (Block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4 - Thuộc công trình sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân (Kèm theo hồ sơ mời thầu).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Tổ xây dựng hồ sơ mời thầu (HSMT), mở và đánh giá hồ sơ dự thầu (HSDT): Chịu trách nhiệm quản lý, phát hành HSMT, tiếp nhận HSDT, mở và đánh giá HSDT; thực hiện các thủ tục theo các quy định của Công ty.

- Tổ thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu (HSMT), hồ sơ dự thầu (HSDT): Chịu trách nhiệm thẩm định HSMT và phê duyệt kết quả đánh giá HSDT để lựa chọn nhà thầu.

**Điều 3.** Ban tổng giám đốc công ty, và các ông bà có tên trong Tổ thẩm định; Tổ xây dựng và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:** *Đak*

- Như Điều 3;

- Lưu HT&MT, VT.

*26*  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG QUẢNG NINH



*Nguyen Van Manh*  
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Mạnh*



## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| Mục lục .....   | 2         |
| Mô tả tóm tắt .....   | 3         |
| Từ ngữ viết tắt.....  | 4         |
| <b>Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.....</b>                        | <b>5</b>  |
| Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu .....                            | 5         |
| Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu .....                      | 28        |
| Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.....          | 31        |
| Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.....                            | 42        |
| <b>Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP.....</b>                      | <b>76</b> |
| Chương V. Yêu cầu về xây lắp.....                           | 76        |
| <b>Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....</b> | <b>79</b> |
| Chương VI. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng.....     | 79-99     |

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

### Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

### Chương V. Yêu cầu về xây lắp

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình đang được đấu thầu, các yêu cầu về nhân sự và thiết bị để thực hiện gói thầu.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

### Chương VI. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng.

Chương này gồm các điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng và không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

|        |  |
|--------|--|
| CDNT   | Chỉ dẫn nhà thầu   |
| BDL    | Bảng dữ liệu đấu thầu  |
| HSMT   | Hồ sơ mời thầu   |
| HSDT   | Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính |
| HSĐXKT | Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật  |
| HSĐXTC | Hồ sơ đề xuất về tài chính   |
| ĐKC    | Điều kiện chung của hợp đồng   |
| ĐKCT   | Điều kiện cụ thể của hợp đồng  |
| TCDG   | Tiêu chuẩn đánh giá  |
| VND    | đồng Việt Nam  |
|        |  |

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <p><b>1. Phạm vi gói thầu</b></p> | <p>1.1. Bên mời thầu quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ <b>HSMT</b> này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về xây lắp.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại <b>BDL</b>.</p>  |
| <p><b>2. Nguồn vốn</b></p>        | <p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.</p>  |
| <p><b>3. Hành vi bị cấm</b></p>   | <p>1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị <b>HSDT</b> cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá <b>HSDT</b>, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong <b>HSDT</b> làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về</p> |

giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều;

h) Nếu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;

i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung HSDT, số tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy

|  |   |
|--|---|
|  | <p>định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.</p>  |
| <p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tính hợp lệ của vật tư, thiết bị, dịch vụ liên quan</p> | <p>4.1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu:</p> <p>a) Đáp ứng điều kiện về cần doanh nghiệp theo quy định tại <b>BDL</b>; có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>e) Đã đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>4.2. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị và các dịch vụ liên quan:</p> <p>a) Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ;</p> <p>b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư, thiết bị trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra vật tư, thiết bị đó;</p> <p>c) Các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ có thể bao gồm: Chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, vận đơn, tài liệu kỹ thuật liên quan của vật tư thiết bị; tài liệu</p> |

|  |  |
|--|--|
| <p><b>5. Nội dung của HSMT</b></p>   | <p>chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ cung cấp cho gói thầu.</p> <p>5.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về xây lắp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về xây lắp.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <p><b>Phần 4. Phụ lục</b></p> <p>5.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp là một phần của HSMT.</p> <p>5.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi của HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>5.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về xây lắp, yêu cầu về tài chính và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p> |
| <p><b>6. Làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường, hội nghị tiền đấu thầu</b></p> | <p>6.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) theo quy định tại Mục 6.4 CDNT. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 và Mục 21.2 CDNT.</p> <p>6.2. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p>  |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
|                                    | <p>6.3. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL.</p> <p>6.4. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại BDL. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà thầu thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Để tạo điều kiện thuận lợi cho Bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMT, nhà thầu nên gửi yêu cầu làm rõ đến Bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>Nội dung hội nghị tiền đấu thầu sẽ được Bên mời thầu lập thành biên bản, trong đó bao gồm: nội dung các câu hỏi của nhà thầu (không nêu tên cụ thể nhà thầu hỏi), nội dung câu trả lời của Bên mời thầu. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 7 CDNT; biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.</p> |
| <p><b>7. Sửa đổi HSMT</b></p>      | <p>7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu.</p> <p>7.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSMT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>   |
| <p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>   | <p>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSMT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>   |
| <p><b>9. Ngôn ngữ của HSMT</b></p> | <p>HSMT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSMT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy</p>   |

|   |  |
|---|--|
| <p>10. Thành phần của HSDT</p>                                      | <p>định trong BDL.</p> <p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:</p> <p>10.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:</p> <p>a) Đơn dự thầu thuộc HSDXKT theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4.1 CDNT;</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;</p> <p>g) Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 13 CDNT.</p> <p>10.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <p>a) Đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được gửi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 14 CDNT.</p> <p>10.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT, kèm theo đề xuất về tài chính liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có);</p> <p>10.4. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p> |
| <p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>                             | <p>Đơn dự thầu thuộc HSDXKT, đơn dự thầu thuộc HSDXTC và các bảng biểu trong đó theo mẫu quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.</p>  |
| <p>12. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>Nhà thầu phải ghi các thông tin cần liệt kê vào các mẫu trong Chương IV – Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.</p>  |
| <p>13. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>                              | <p>Trong HSDXKT, nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định ở Chương IV</p>  |

|   |  |
|---|--|
| <p><b>14. Giá dự thầu và giảm giá</b></p> | <p>Biểu mẫu dự thầu và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p> <p>14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” tại Bảng tổng hợp giá dự thầu và Bảng chi tiết giá dự thầu của từng hạng mục theo quy định tại các Mẫu số 20, 21, 22, 23 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu thuộc HSDXTC hoặc đề xuất riêng trong thư giám giá. Trường hợp giám giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giám giá vào các công việc, hạng mục cụ thể nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giám giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Trường hợp có thư giám giá thì thư giám giá có thể để cùng trong HSDXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giám giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại các Mục 20.2, 20.3 CDNT. Thư giám giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như HSDT và được mở đồng thời cùng HSDXTC của nhà thầu.</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về đơn giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.</p> <p>14.6. Giá dự thầu của nhà thầu là cố định. Trường hợp cho phép điều</p> |
|---|--|

|   |   |
|---|---|
|   | <p>chỉnh giá trong thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại điều kiện của hợp đồng thì nhà thầu phải đề xuất các dữ liệu điều chỉnh giá theo Mẫu số 24 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ điều chỉnh giá theo công thức điều chỉnh giá quy định tại Mục 35 ĐKCT Chương VII – Điều kiện cụ thể của hợp đồng.</p> <p>14.7. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>  |
| <b>15. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</b> | <p>15.1. Trường hợp HSMT quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>15.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>   |
| <b>16. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b>      | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL.   |
| <b>17. Thời gian có hiệu lực của HSDT</b>                 | <p>17.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDXKT hoặc HSDXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p> |
| <b>18. Bảo đảm dự thầu</b>                                | 18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như   |

quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSDXKT hoặc HSDXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 39.1 CDNT;

|  |  |
|--|--|
|  | <p>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 4.1 CDNT;</p> <p>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>   |
| <p><b>19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT</b></p> | <p>19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDXKT, 1 bản gốc HSDXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDXKT, HSDXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDXKT”, “BẢN GỐC HSDXTC”, “BẢN CHỤP HSDXKT”, “BẢN CHỤP HSDXTC”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDXKT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDXKT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDXKT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDXKT THAY THẾ”, “BẢN GỐC HSDXTC THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDXTC THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp có phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.</p> <p>19.3. Bản gốc của HSDXKT, HSDXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng</p> |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>  |
| <p><b>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</b></p> | <p>20.1. Túi đựng HSDXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSDXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".</p> <p>Các túi đựng: HSDXKT, HSDXTC; HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế, HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</li> <li>Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT;</li> <li>Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;</li> <li>Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSDXKT" đối với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSDXTC" đối với túi đựng HSDXTC và túi đựng HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có).</li> </ol> <p>20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong</p> |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.1 và 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>  |
| <b>21. Thời điểm đóng thầu</b>           | <p>21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDI. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>   |
| <b>22. HSDT nộp muộn</b>                 | <p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>  |
| <b>23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT</b> | <p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSĐXKT” hoặc “SỬA ĐỔI HSĐXTC” hoặc “THAY THẾ HSĐXKT” hoặc “THAY THẾ HSĐXTC” hoặc “RÚT HSDT”;</p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT.</p> <p>23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p> |
| <b>24. Bảo mật</b>                       | <p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT</p>  |

|                               |  |
|-------------------------------|--|
|                               | <p>của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDXKT, HSDXTC.</p> <p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSDXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>  |
| <p><b>25. Làm rõ HSDT</b></p> | <p>25.1. Sau khi mở HSDXKT, HSDXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDXKT, HSDXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDXKT và HSDXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p> |

|  |  |
|--|--|
| <p><b>26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p> | <p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>  |
| <p><b>27. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b></p>                 | <p>27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 13 CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 - Yêu cầu về xây lắp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT để nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p> |
| <p><b>28. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>                     | <p>28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p>   |

|                                |  |
|--------------------------------|--|
|                                | <p>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phân ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>   |
| <p><b>29. Nhà thầu phụ</b></p> | <p>29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 18(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyên nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>29.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>29.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT và việc sử dụng nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Mục 29.2 CDNT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyên nhượng thầu”.</p> <p>29.4. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 18(b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 – Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu</p> |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>   |
| <p><b>30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p> | <p>Không áp dụng</p>  |
| <p><b>31. Mở HSDXKT</b></p>                      | <p>31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo Mục 31.3 CDNT của tất cả HSDXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSDXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSDXKT"; HSDXKT sẽ được thay bằng HSDXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSDXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSDXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSDXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDXKT được mở và đọc trong lễ mở HSDXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>31.3. Việc mở HSDXKT được thực hiện đối với từng HSDXKT hoặc HSDXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có) hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ" (nếu có);</li> <li>b) Mở bản gốc HSDXKT, HSDXKT sửa đổi (nếu có) hoặc</li> </ol> |

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
|                                   | <p>HSDXKT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết;</p> <p>c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSDXKT và các thông tin có liên quan khác, bao gồm cả thông tin liên quan đến đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có);</p> <p>d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT;</p> <p>đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSDXKT niêm phong các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSDXKT theo quy định tại Mục 33 CDNT.</p> <p>31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p> |
| <p><b>32. Đánh giá HSDXKT</b></p> | <p>32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm;</p> <p>32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <p>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <p>32.4. Đánh giá về kỹ thuật:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC theo quy định tại các Mục 4, 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXKT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần thầu dự thầu của nhà thầu.</p> <p>32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến hồ sơ đề xuất về tài chính, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p>   |
| <p><b>33. Mở HSDXTC</b></p> | <p>33.1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC và đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>33.2. Tại lễ mở HSDXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài có ghi chữ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐÓP" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THỂ".</p> <p>33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSDXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THỂ HSDXTC". HSDXTC sẽ được thay bằng HSDXTC thay thế trong trang; túi đựng HSDXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSDXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSDXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ ràng với các HSDXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDXTC được mở và đọc tại buổi mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>33.4. Việc mở HSDXTC được thực hiện đối với từng HSDXTC theo</p> |

thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:

a) Mở bản gốc HSDXTC, HSDXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSDXTC và các thông tin có liên quan khác;

c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSDXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSDXTC.

33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

#### 34. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà thầu

34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.

34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:

a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

b) Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu.

34.3. Đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu:

a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.

34.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 7

|  |  |
|--|--|
| <p><b>35. Thương thảo hợp đồng</b></p> | <p>Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSMT.</p> <p>35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu và Bảng chi tiết giá dự thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;</p> <p>c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.</p> <p>35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDXKT, HSDXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSDXKT, HSDXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về nhân sự:</p> <p>Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDXKT để đảm nhiệm vị trí chỉ huy trưởng công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí</p> |
|--|--|

|   |   |
|---|---|
|   | <p>nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, bảng giá hợp đồng, tiến độ thực hiện.</p> <p>35.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 39.1 CDNT.</p> |
| <p><b>36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>      | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>36.1. Có HSDT hợp lệ;</p> <p>36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>36.6. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt dự toán gói thầu được duyệt.</p>   |
| <p><b>37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p> | <p>37.1. Trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b>, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;</p> <p>b) Tên nhà thầu trúng thầu;</p> <p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;</p> <p>d) Giá trúng thầu;</p>   |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>d) Loại hợp đồng;</p> <p>e) Thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 39.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>   |
| <p><b>38. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b></p> | <p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo Mẫu số 23 Chương VIII Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 18.5 CDNT.</p>   |
| <p><b>39. Hủy thầu</b></p>                                   | <p>39.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>39.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 39.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>39.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 39.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 39.1 CDNT.</p> |
| <p><b>40. Điều kiện ký kết hợp</b></p>                       | <p>40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p>   |

|  |   |
|--|---|
| <p>đồng</p>  | <p>40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>  |
| <p><b>41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>                     | <p>41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 Chương VII – Điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 22 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul> |
| <p><b>42. Giải quyết khiếu nại trong đấu thầu</b></p>            | <p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn khiếu nại về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>   |
| <p><b>43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b></p> | <p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.</p>  |

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

|              |  |
|--------------|--|
| CDNT 1.1     | Tên Bên mời thầu là: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh   |
| CDNT 1.2     | Tên gói thầu: Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4.  |
| CDNT 1.3     | Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày<br>Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.   |
| CDNT 2       | Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của công ty.  |
| CDNT 4.1 (a) | Điều kiện về cấp doanh nghiệp: "Không áp dụng".  |
| CDNT 4.1 (d) | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:<br>- Nhà thầu tham dự thầu là doanh nghiệp thì phải không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư (Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh).<br>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau:<br>+ Tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công Trình Hàng hải(CMB).<br>+ Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán: Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Hàng hải Thương mại (MRC). |
| CDNT 4.1 (e) | Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: "có áp dụng"   |
| CDNT 4.1 (g) | Đối với nhà thầu nước ngoài: "Không áp dụng"   |
| CDNT 6.1     | Địa chỉ của Bên mời thầu (chỉ điền hệ khi cần giải thích làm rõ HSMT):<br>- Nơi nhận: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.<br>Người nhận: Ông Hoàng Trọng Tùng - Tổng Giám Đốc.<br>Địa chỉ: Số 1 - Đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Tỉnh Quảng Ninh.<br>Số điện thoại: 0203.6283288.<br><br>Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 5 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.  |
| CDNT 6.3     | Bên mời thầu: Sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhà thầu khảo sát hiện trường. Công tác khảo sát hiện trường do nhà thầu tự thực hiện.   |
| CDNT 6.4     | Hội nghị tiền đấu thầu: Không được tổ chức.  |
| CDNT 7.3     | Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 5 ngày làm việc.<br><br>Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng  |

|                  |  |
|------------------|--|
|                  | theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.  |
| <b>CDNT 9</b>    | <p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.</p> <p>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p>   |
| <b>CDNT 10.4</b> | Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.   |
| <b>CDNT 14.5</b> | Các phần của gói thầu: Thi công sửa chữa bãi chứa hàng.  |
| <b>CDNT 15.1</b> | Nhà thầu: “ <i>được phép</i> ” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.  |
| <b>CDNT 16</b>   | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.  |
| <b>CDNT 17.1</b> | Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSDXKT và HSDXTC) là: $\geq 60$ ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.  |
| <b>CDNT 18.2</b> | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 50.000.000 đồng (bằng chữ: năm mươi triệu đồng).</p> <p>Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <math>\geq 90</math> ngày, kể từ ngày đóng thầu.</p>  |
| <b>CDNT 19.1</b> | Số lượng bản gốc, bản chụp HSDXKT, HSDXTC là: 01 bản gốc + 02 bản chụp và 01 USB ghi đầy đủ các dữ liệu của HSDT trong đó kèm theo file bảng tính excel giá dự thầu (hồ sơ phải đánh số thứ tự từng trang từ trang số 1 đến trang cuối cùng). Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC.                   |
| <b>CDNT 21.1</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Số 1 - Đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy – tỉnh Quảng Ninh;</li> <li>- Nơi nhận : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.</li> <li>- Người nhận: Ông Hoàng Trọng Tùng - Tổng Giám Đốc.</li> </ul> <p>Thời điểm đóng thầu là: 14h30' ngày 05/01/2026.</p>   |
| <b>CDNT 25.3</b> | Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.   |
| <b>CDNT 29.2</b> | <p>Nhà thầu chính (thành viên liên danh) được phép sử dụng Nhà thầu phụ khi đáp ứng được các yêu cầu dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu chính (thành viên liên danh) sử dụng nhà thầu phụ phải đề xuất trong HSDT của mình và chịu trách nhiệm hoàn toàn về Nhà thầu phụ, kê khai theo biểu mẫu quy định trong HSMT và có hợp đồng nguyên tắc giữa Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ.</li> </ul> |

|           |  |
|-----------|--|
|           | <p>- Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: <math>\leq 30\%</math> giá dự thầu của nhà thầu (trường hợp thành viên liên danh sử dụng nhà thầu phụ thì giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ là <math>\leq 30\%</math> giá dự thầu của thành viên liên danh đó);</p> <p>- Nhà thầu phụ đủ năng lực, kinh nghiệm tương ứng với phần việc được giao (tài chính, năng lực thi công) và phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thể hiện năng lực chứng minh có thể đảm bảo thực hiện tốt phân khối lượng sẽ thực hiện, toàn bộ số lượng phương tiện thiết bị tham gia thi công gói thầu phải thuộc sở hữu của nhà thầu phụ. Nhà thầu phụ không được giao toàn bộ hoặc một phần giá trị khối lượng theo hợp đồng đã ký với nhà thầu chính cho nhà thầu khác thực hiện.</p> <p>Tổng số lượng nhà thầu phụ không quá 01 Nhà thầu phụ. Trong trường hợp liên danh thì mỗi thành viên liên danh không quá 01 Nhà thầu phụ.</p> |
| CDNT 29.4 | Nhà thầu phụ đặc biệt: “không được sử dụng”.   |
| CDNT 30.2 | Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng  |
| CDNT 31.1 | <p>Việc mở HSDT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: <b>15h00' ngày 05/01/2026</b>, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <p>Phòng họp giao ban Cảng Quảng Ninh. Địa chỉ: Số 1 - Đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tỉnh QN.</p>   |
| CDNT 32.1 | <p>Phương pháp đánh giá HSDXKT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Theo phương pháp chấm điểm.</p>  |
| CDNT 34.1 | Phương pháp đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.  |
| CDNT 34.3 | b) Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;   |
| CDNT 36.5 | Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất;  |
| CDNT 37.1 | Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.   |
| CDNT 42   | Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh, Số 1 - Đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Tỉnh Quảng Ninh. Điện thoại: 0203.6283288.  |

### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

#### Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSDT

##### 1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT; trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

##### 1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất những giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu gây;
- e) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT; yêu cầu
- f) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp tiền bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;
- g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký

tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Các TCDG năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chí "đạt"/"không đạt", bao gồm các nội dung cơ bản trong bảng dưới đây. Nhà thầu "đạt" cả 3 nội dung nêu tại các Khoản 1, 2 và 3 trong bảng thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt năng lực kinh nghiệm. Các Khoản 1, 2 và 3 chỉ được đánh giá "đạt" khi tất cả nội dung chi tiết được đánh giá là "đạt".

TCDG về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

| TT | Nội dung yêu cầu   | Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (đạt)  |
|----|--|--|
| 1  | <p><b>Kinh nghiệm</b></p> <p>1.1. Kinh nghiệm chung về thi công xây dựng:<br/>Số năm hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng<sup>(2)</sup></p> <p>1.2. Kinh nghiệm thực hiện gói thầu thi công xây dựng:<br/>Khai thác, vận hành kỹ thuật, công trình giao thông:<br/>Số lượng các hợp đồng tương tự đã thực hiện với tư cách là nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ tại Việt Nam và nước ngoài trong thời gian 3 năm gần đây.</p> | <p>Tối thiểu 3 năm</p> <p>Tối thiểu 3 hợp đồng</p>   |
| 2  | <p><b>Năng lực kỹ thuật</b></p> <p>2.1. Năng lực hành nghề thi công xây dựng.</p> <p>2.2. Nhận sự chú chốt.</p>  | <p>Tối thiểu 3 năm</p> <p>Tối thiểu có 5 cán bộ tham gia thực hiện gói thầu (ít nhất: có 02 kỹ sư chuyên ngành xây dựng, 01 kỹ thuật chuyên ngành trắc địa).</p> |
|    | <p>2.3 Năng lực về thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy cuốc <math>\geq 100Cv</math>: Có ít nhất 02 chiếc.</li> <li>- Xe tải <math>\geq 3,5tấn</math> : Có ít nhất 2 chiếc.</li> </ul>   |  |

|          |   |   |
|----------|---|---|
|          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe lu <math>\geq 8</math> tấn: Có ít nhất 01 chiếc.</li> <li>- Máy trộn BT: Có ít nhất 02 chiếc.</li> <li>- Máy đầm bàn: Có ít nhất 02 chiếc.</li> <li>- Máy đầm dùi: Có ít nhất 02 chiếc.</li> <li>- Máy đầm Cọc: Có ít nhất 02 chiếc.</li> <li>- Máy phát điện dự phòng: Có ít nhất nhất 1 chiếc.</li> <li>- Máy thủy bình (hoặc thiết bị có tính năng tương đương) có ít nhất 01 bộ.</li> </ul> <p>Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải có cam kết (hoặc chứng minh) khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu.</p> |   |
| <b>3</b> | <b>Năng lực tài chính</b>   |   |
|          | <p><b>3.1. Doanh thu</b></p> <p>Doanh thu hoạt động thi công xây dựng trung bình hàng năm trong 3 năm gần đây (2022, 2023, 2024):</p>   | 4,0 tỷ đồng/năm   |
|          | <p><b>3.2. Tình hình tài chính lành mạnh</b></p> <p>Nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh (Phải có báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong các năm hoặc báo cáo tài chính gửi cơ quan thuế trong các năm):</p> <p>(a) số năm nhà thầu hoạt động không bị lỗi trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính theo khoản 3.1 Mục này</p> <p>(b) hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</p> <p>(c) giá trị tài sản ròng</p>  | <p>từ 3 năm trở lên</p> <p><math>&gt; 1</math></p> <p><math>&gt; 0</math></p> |

Ghi chú: Nhân sự chủ chốt nêu tại nội dung số 2.2 của bảng trên có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do.

Nếu hồ sơ chào giá của Nhà thầu đạt ở cả 3 mục 1,2,3 nêu trên thì được coi là đạt yêu cầu về năng lực kinh nghiệm và được xem xét tiếp ở phần đánh giá về mặt giải pháp kỹ thuật.

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Nhà thầu phải nộp bản cam kết về việc xây dựng công trình theo đúng bản vẽ thiết kế thi công nêu trong HSMT này, đồng thời huy động nhân sự, thiết bị thi công phù hợp với

quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Việc đánh giá HSDT được tiến hành dựa trên các yêu cầu và các chỉ tiêu đánh giá sau đây, tổng số điểm đánh giá về mặt kỹ thuật là 100 điểm.

| STT      | Nội dung đánh giá   | Chấm điểm (với thang điểm 100) |                |
|----------|---|--------------------------------|----------------|
|          |   | Điểm tối đa                    | Điểm tối thiểu |
| <b>I</b> | <b>GIẢI PHÁP KỸ THUẬT</b>   | <b>20</b>                      | <b>0</b>       |
| <b>1</b> | <b>Tổ chức phương án thi công</b>   | <b>6</b>                       | <b>0</b>       |
| 1.1      | Lập kế hoạch & phương án tổ chức, thi công. Trình bày chi tiết biện pháp tổ chức thi công hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. Lựa chọn thiết bị có công suất phù hợp với giải pháp thi công. | 6                              | 0              |
| 1.1.1    | Trình bày chi tiết biện pháp tổ chức thi công hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. Lựa chọn thiết bị có công suất phù hợp với giải pháp thi công có tính toán chi tiết.                       | 6                              | 0              |
| 1.1.2    | Trình bày biện pháp tổ chức thi công thiếu hợp lý, nhưng vẫn đảm bảo tính khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. Lựa chọn thiết bị có công suất phù hợp với giải pháp thi công, nhưng không tính toán chi tiết.                      | 4                              | 0              |
| 1.1.3    | Trình bày biện pháp tổ chức thi công không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.  | 0                              | 0              |
| <b>2</b> | <b>Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ</b>  | <b>4</b>                       | <b>0</b>       |
| 2.1      | Phương án bảo đảm an toàn giao thông.<br>Phương án bảo đảm an toàn giao thông trình bày đầy đủ, rõ ràng, có tính khả thi.   | 4                              | 0              |
| 2.1.1    | Phương án bảo đảm an toàn giao thông trình bày đầy đủ, rõ ràng, có tính khả thi   | 4                              | 0              |
| 2.1.2    | Phương án bảo đảm an toàn giao thông không đầy đủ, rõ ràng nhưng vẫn đảm bảo tính khả thi   | 3                              | 0              |
| 2.1.3    | Không có Phương án bảo đảm an toàn giao thông.  | 0                              | 0              |

|       |  |   |  |
|-------|--|---|--|
| 2.2   | Biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ. Cung cấp đầy đủ và cụ thể   | 4 |  |
| 2.2.1 | Cung cấp đầy đủ và cụ thể  | 4 |  |
| 2.2.2 | Cung cấp đầy đủ nhưng chưa cụ thể, chi tiết  | 3 |  |
| 2.3.3 | Không nêu hoặc nêu thiếu 1/3 nội dung.   | 2 |  |
| 2.3.4 | Không nêu hoặc nêu thiếu từ 2-3 nội dung.  | 0 |  |
| 3     | <b>Sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường</b><br>Nhà thầu nêu đầy đủ, rõ ràng thể hiện các mối quan hệ tương quan thực thi công việc đảm tính thống nhất từ người quản lý cao nhất đến các bộ phận, tổ đội thi công bao gồm nhưng không giới hạn: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc dự án, Chỉ huy trưởng công trường, bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn...              | 2 |  |
| 3.1   | Nhà thầu nêu đầy đủ, rõ ràng thể hiện các mối quan hệ tương quan thực thi công việc đảm tính thống nhất từ người quản lý cao nhất đến các bộ phận, tổ đội thi công bao gồm nhưng không giới hạn: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc dự án, Chỉ huy trưởng công trường, bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn...  | 2 |  |
| 3.2   | Nhà thầu nêu không đầy đủ, rõ ràng thể hiện các mối quan hệ tương quan thực thi công việc đảm tính thống nhất từ người quản lý cao nhất đến các bộ phận, tổ đội thi công bao gồm nhưng không giới hạn: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc dự án, Chỉ huy trưởng công trường, bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn... nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất hợp lý để có thể tổ chức thi công. | 1 |  |

|           |   |           |  |
|-----------|---|-----------|--|
| 3.3       | <i>Nhà thầu không nêu đầy đủ, rõ ràng thể hiện các mối quan hệ tương quan thực thi công việc đảm tính thống nhất từ người quản lý cao nhất đến các bộ phận, tổ đội thi công bao gồm nhưng không giới hạn: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc dự án, Chỉ huy trưởng công trường, bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn... và không đảm bảo tính thống nhất, hợp lý để có thể tổ chức thi công.</i> | 0         |  |
| 4         | <b>Biện pháp giám sát và quản lý chất lượng trong thi công.</b><br>Bố trí, thuyết minh đầy đủ nhiệm vụ của cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công và đề xuất rõ ràng các biện pháp quản lý chất lượng trong quá trình thi công.   | 4         |  |
| 4.1       | <i>Bố trí, thuyết minh đầy đủ nhiệm vụ của cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công và đề xuất rõ ràng các biện pháp quản lý chất lượng trong quá trình thi công.</i>   | 4         |  |
| 4.2       | <i>Bố trí nhưng thuyết minh chưa đầy đủ nhiệm vụ của cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công và có đề xuất nhưng chưa rõ ràng biện pháp quản lý chất lượng trong quá trình thi công.</i>   | 3         |  |
| 4.3       | <i>Không hoặc có bố trí nhưng không thuyết minh nhiệm vụ của cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công và/hoặc không đề xuất biện pháp quản lý chất lượng trong quá trình thi công.</i>  | 0         |  |
| <b>II</b> | <b>TIẾN ĐỘ THI CÔNG</b>   | <b>20</b> |  |
| 1         | <b>Tổng tiến độ thi công</b>  | <b>14</b> |  |
| 1.1       | - Biểu tiến độ hợp lý, tin cậy giữa các hạng mục công trình có liên quan, đảm bảo tiến độ yêu cầu   | 8         |  |
| 1.2       | - Phù hợp với hiện trạng, điều kiện khí tượng thủy văn khu vực  | 1         |  |
| 1.3       | - Phù hợp với phương án kỹ thuật thi công, năng lực thiết bị, nhân sự và công nghệ  | 1         |  |
| 1.4       | - Tiến độ thi công của nhà thầu đề xuất ngắn hơn (nhưng phải được tính toán, kiểm tra, đảm bảo hợp lý và tính khả thi) quy định của HSMT thì cứ 03 ngày cộng thêm 1 điểm (tối đa là 4 điểm).  | 4         |  |
| 2         | <b>Biểu đồ huy động</b><br>Có biểu đồ huy động nhân sự, vật liệu, thiết bị thi công hợp lý, khả thi   | 2         |  |
| 2.1       | - Có biểu đồ huy động nhân sự, vật liệu, thiết bị thi công hợp lý, khả thi  | 2         |  |

|     |   |    |  |
|-----|---|----|--|
| 2.2 | - Có biểu đồ huy động nhân sự, vật liệu, thiết bị thi công nhưng chưa hợp lý, khả thi.  | 1  |  |
| 2.3 | - Không có biểu đồ huy động nhân sự, vật liệu, thiết bị thi công hợp lý   | 0  |  |
| 3   | <b>Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi chịu ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão...</b>  | 4  |  |
| 3.1 | - Có biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi chịu ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão ... hợp lý, khả thi   | 4  |  |
| 3.2 | - Có biểu đồ huy động nhân sự, vật liệu, thiết bị thi công nhưng chưa hợp lý, khả thi.  | 2  |  |
| 3.3 | - Không có biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi chịu ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão ... hợp lý, khả thi   | 0  |  |
| III | <b>PHƯƠNG TIỆN THI CÔNG</b>   | 30 |  |
| 1   | <b>Lập danh mục phương tiện, thiết bị và đặc tính kỹ thuật, chứng chỉ thiết bị dự kiến sử dụng trong công trình</b><br>Cung cấp đầy đủ danh mục và chứng chỉ hợp lệ thiết bị dự kiến sử dụng. | 6  |  |
| 1.1 | Cung cấp đầy đủ danh mục và chứng chỉ hợp lệ thiết bị dự kiến sử dụng.  | 6  |  |
| 1.2 | Cung cấp danh mục nhưng không đầy đủ chứng chỉ hợp lệ và nhà thầu bổ sung đầy đủ sau khi có yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu.  | 4  |  |
| 1.3 | Không cung cấp danh mục hoặc cung cấp danh mục nhưng không đầy đủ chứng chỉ hợp lệ kể cả sau khi có yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu.  | 0  |  |
| 2   | <b>Phương tiện, thiết bị thi công chủ yếu.</b>  | 14 |  |
| 2.1 | Bố trí $\geq 90\%$ (về chủng loại, số lượng, công suất so với yêu cầu tổ chức thi công, tiến độ thực hiện).   | 14 |  |
| 2.2 | Bố trí $\geq 80\%$ (về chủng loại, số lượng, công suất so với yêu cầu tổ chức thi công, tiến độ thực hiện).   | 10 |  |
| 2.3 | Bố trí $\geq 70\%$ (về chủng loại, số lượng, công suất so với yêu cầu tổ chức thi công, tiến độ thực hiện).   | 8  |  |
| 2.4 | Bố trí $< 70\%$ (về chủng loại, số lượng, công suất so với yêu cầu tổ chức thi công, tiến độ thực hiện).  | 0  |  |

|       |  |            |  |
|-------|--|------------|--|
| 3     | Tỷ lệ số lượng phương tiện, thiết bị thuộc sở hữu của nhà thầu trên tổng số lượng phương tiện, thiết bị tham gia thực hiện gói thầu. | 7          |  |
| 3.1   | >90%   | 7          |  |
| 3.2   | Từ trên 70% đến 90%  | 5          |  |
| 3.3   | Từ 50% đến 70%   | 3          |  |
| 3.4   | < 50%  | 0          |  |
| 4     | Khả năng bổ sung phương tiện, thiết bị từ công   | 3          |  |
| 4.1   | Nhà thầu có bố trí và chứng minh được tính sẵn sàng phương tiện dự phòng.  | 3          |  |
| 4.2   | Nhà thầu có bố trí nhưng số lượng không đủ, không chứng minh được sự sẵn sàng phương tiện dự phòng.                                  | 2          |  |
| 4.3   | Nhà thầu không bố trí phương tiện dự phòng.  | 0          |  |
| IV    | <b>NHÂN SỰ CHỦ CHỐT</b>  | <b>30</b>  |  |
| 1     | <b>Giám đốc quản lý, điều hành dự án (công trình).</b>   | <b>8</b>   |  |
| 1.1   | <b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự</b>  | <b>4,0</b> |  |
| 1.1.1 | - Đã từng làm quản lý, điều hành từ $\geq 03$ công trình tương tự.   | 4,0        |  |
| 1.1.2 | - Đã từng làm quản lý, điều hành 02 công trình tương tự.   | 3,0        |  |
| 1.1.3 | - Đã từng làm quản lý, điều hành $\leq 01$ công trình tương tự.  | 0          |  |
| 1.2   | <b>Số năm công tác</b>   | <b>4,0</b> |  |
| 1.2.1 | > 03 năm.  | 4,0        |  |
| 1.2.2 | 03 năm   | 3,0        |  |
| 1.2.3 | < 03 năm.  | 2,0        |  |
| 1.2.4 | < 02 năm   | 0          |  |
| 2     | <b>Chỉ huy trưởng công trường dự án (công trình).</b>  | <b>8</b>   |  |
| 2.1   | <b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự</b>  | <b>4,0</b> |  |
| 2.1.1 | - Đã từng làm chỉ huy trưởng từ $\geq 03$ công trình tương tự  | 4,0        |  |
| 2.1.2 | - Đã từng làm chỉ huy trưởng 02 công trình tương tự.   | 3,0        |  |
| 2.1.3 | - Đã từng làm quản lý, điều hành $\leq 01$ công trình tương tự   | 0          |  |
| 2.2   | <b>Số năm công tác</b>   | <b>4,0</b> |  |

|            |   |                   |  |
|------------|---|-------------------|--|
| 2.2.1      | > 03 năm.   | 4,0               |  |
| 2.2.2      | 03 năm.   | 3,0               |  |
| 2.2.3      | <03 năm   | 2,0               |  |
| 2.2.4      | < 02 năm  | 0                 |  |
| <b>3</b>   | <b>Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công, giám sát hiện trường.</b>            | <b>5,0</b>        |  |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự</b>                             | <b><u>3,0</u></b> |  |
| 3.1.1      | - Đã từng thực hiện từ $\geq 03$ công trình tương tự                        | 3,0               |  |
| 3.1.2      | - Đã từng thực hiện 02 công trình tương tự                                  | 2,0               |  |
| 3.1.3      | - Đã từng thực hiện $\leq 01$ công trình tương tự                           | 0                 |  |
| <b>3.2</b> | <b>Số năm công tác</b>  | <b><u>2,0</u></b> |  |
| 3.2.1      | > 03 năm.   | 2,0               |  |
| 3.2.2      | 03 năm.   | 1,5               |  |
| 3.2.3      | < 03 năm  | 1,0               |  |
| 3.2.4      | < 02 năm  | 0                 |  |
| <b>4</b>   | <b>Cán bộ kỹ thuật phụ trách tính toán khối lượng, trắc địa công trình.</b> | <b>4,0</b>        |  |
| <b>4.1</b> | <b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự</b>                             | <b><u>2,5</u></b> |  |
| 4.1.1      | - Đã từng thực hiện từ $\geq 03$ công trình tương tự                        | 2,5               |  |
| 4.1.2      | - Đã từng thực hiện 02 công trình tương tự                                  | 2,0               |  |
| 4.1.3      | - Đã từng thực hiện $\leq 01$ công trình tương tự                           | 0                 |  |
| <b>4.2</b> | <b>Số năm công tác</b>  | <b>1,5</b>        |  |
| 4.2.1      | $\geq 02$ năm.  | 1,5               |  |
| 4.2.2      | $\geq 01$ năm.  | 1,0               |  |
| 4.2.3      | < 01 năm  | 0                 |  |
| <b>5</b>   | <b>Số năm công tác cán bộ kỹ thuật phụ trách tài chính.</b>                 | <b>2,5</b>        |  |
| 5.1        | $\geq 02$ năm.  | 2,5               |  |
| 5.2        | $\geq 01$ năm.  | 2,0               |  |
| 5.3        | < 01 năm  | 0                 |  |

|   |   |            |           |
|---|---|------------|-----------|
| 6 | <b>Kê khai lực lượng công nhân kỹ thuật trực tiếp tham gia thi công, vận hành, điều khiển máy móc, thiết bị thi công chính và phải có bằng cấp hoặc chứng chỉ nghề phù hợp.</b> | 2,5        |           |
|   | <b>Tổng điểm:</b>   | <b>100</b> | <b>70</b> |

HSDT nào đạt từ 70 điểm trở lên trên tổng điểm đánh giá kỹ thuật được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá (theo phương pháp giá thấp nhất)**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần ghi chú (2));

Bước 4: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu trong ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với

số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp một công việc trong HSDXTC của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá dự thầu thì lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với công việc này trong số các HSDXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu này; trường hợp HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

## Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

### A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04. Bảo lãnh dự thầu

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06. Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu

Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 08. Kịch bản đang giải quyết

Mẫu số 09. Tình hình tài chính trước đây của nhà thầu

Mẫu số 10. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng

Mẫu số 11. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 12. Yêu cầu về nguồn lực tài chính

Mẫu số 13. Hợp đồng tương tự

Mẫu số 14. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 15. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 16. Bản kinh nghiệm chuyên môn

Mẫu số 17. Bảng kê khai thiết bị

Mẫu số 18 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

### B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC

Mẫu số 19 (a). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giám giá riêng*)

Mẫu số 19 (b). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu*)

Mẫu số 20 (b). Bảng tổng hợp giá dự thầu (*áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định*)

## A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

### ĐƠN DỰ THẦU <sup>(1)</sup>

(thuộc HSDXKT)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] <sup>(2)</sup>. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ <sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu <sup>(5)</sup>**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu <sup>(6)</sup>]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ

thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 02

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] do \_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] <sup>(2)</sup>

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy

quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do nhà thầu tự quyết định, phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên và phải được nêu cụ thể trong giấy ủy quyền của nhà thầu.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_\_\_ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

### **1. Thành viên đứng đầu liên danh**

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau<sup>(3)</sup>:

[*- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

| STT              | Tên                               | Nội dung công việc đảm nhận           | Giá trị (Tỷ lệ % so với giá dự thầu) |
|------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1                | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ____<br>- ____                      | - ____ %<br>- ____ %                 |
| 2                | Tên thành viên thứ 2              | - ____<br>- ____                      | - ____ %<br>- ____ %                 |
| ....             | ....                              | ....                                  | .....                                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                   | <b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b> | <b>100%</b>                          |

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04  
**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

**Bên thụ hưởng:** [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 39.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả<sup>(4)</sup>.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên

yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

*(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.*

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.*

*(3) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.*

*(4) Áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh.*

## NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU

Để chứng minh có năng lực thực hiện hợp đồng theo Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT, nhà thầu phải cung cấp các thông tin cần thiết theo các mẫu sau đây:

Mẫu số 05(a)

### BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

|   |
|---|
| Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu]</i>   |
| <i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>  |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br><i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>  |
| Năm thành lập công ty:  |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]</i> :  |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ email: _____   |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

Mẫu số 05(b)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

|  |
|--|
| Tên nhà thầu liên danh:  |
| Tên thành viên của nhà thầu liên danh:   |
| Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:   |
| Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:  |
| Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:  |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ e-mail: _____   |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức. |

Ghi chú:

*(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.*

Mẫu số 06

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup> | Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup> | Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup> | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---------|
| 1   |  |  |   |         |
| 2   |  |  |   |         |
| 3   |  |  |   |         |
| 4   |  |  |   |         |
| 5   |  |  |   |         |
| ... |  |  |   |         |

**Ghi chú**

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 07

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ <sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ   |                                     |  |   |
|---|-------------------------------------|--|---|
| <input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm]. |                                     |  |   |
| <input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm].        |                                     |  |   |
| Năm   | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng   | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|   |                                     | Mô tả hợp đồng:<br>Tên Chủ đầu tư:<br>Địa chỉ:<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: |   |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08

**KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| <b>Các vụ kiện đang giải quyết</b>   |                          |  |  |
|--|--------------------------|--|--|
| <b>Chọn một trong các thông tin mô tả dưới đây:</b>  |                          |  |  |
| <input type="checkbox"/> Không có vụ kiện nào đang giải quyết.   |                          |  |  |
| <input type="checkbox"/> Dưới đây là mô tả về các vụ kiện đang giải quyết mà nhà thầu là một bên đương sự (hoặc mỗi thành viên của liên danh nếu là nhà thầu liên danh): |                          |  |  |
| <b>Năm</b>   | <b>Vấn đề tranh chấp</b> | <b>Giá trị vụ kiện đang giải quyết tính bằng VND</b> | <b>Tỷ lệ của giá trị vụ kiện đang giải quyết so với giá trị tài sản ròng</b> |
|  |                          |  |  |
|  |                          |  |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các vụ kiện tụng đang giải quyết; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào đang có các vụ kiện tụng mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 09

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| Số liệu tài chính cho năm gần nhất <sup>(2)</sup> [VND] |      |          |
|---|------|----------|
| Năm 2022  | 2023 | Năm 2024 |

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

|                      |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|
| Tổng tài sản         |  |  |  |
| Tổng nợ              |  |  |  |
| Giá trị tài sản ròng |  |  |  |
| Tài sản ngắn hạn     |  |  |  |
| Nợ ngắn hạn          |  |  |  |
| Vốn lưu động         |  |  |  |

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

|                      |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|
| Tổng doanh thu       |  |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế   |  |  |  |

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất<sup>(3)</sup> và tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
  - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
  - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nếu khoảng thời gian được quy định tại tiêu chí đánh giá Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT là 4 hoặc 5 năm thì các cột tại bảng trên cần được mở rộng cho phù hợp.

(3) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Tiêu chí đánh giá Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

**Mẫu số 10**  
**DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM**  
**TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG<sup>(1)</sup>**

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

| <b>Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho năm 2016<sup>(2)</sup></b> |                      |
|--|----------------------|
| <b>Năm</b>   | <b>Số tiền (VND)</b> |
|  |                      |
|  |                      |
|  |                      |
|  |                      |
| <b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng<sup>(3)</sup></b>            |                      |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Bên mời thầu cần ghi thời hạn được mô tả tại tiêu chí đánh giá 3.2 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

**Mẫu số 11**  
**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH<sup>(1)</sup>**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao<sup>(2)</sup>, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 12 Chương này.

| <b>Nguồn lực tài chính của nhà thầu</b>            |                        |                      |
|--|------------------------|----------------------|
| <b>STT</b>   | <b>Nguồn tài chính</b> | <b>Số tiền (VND)</b> |
| 1  |                        |                      |
| 2  |                        |                      |
| 3  |                        |                      |
| 4  |                        |                      |
| 5  |                        |                      |
| ...  |                        |                      |
| <b>Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)</b> |                        |                      |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 12).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 12.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 12

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG  
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

| STT  | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) <sup>(2)</sup> | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) <sup>(3)</sup> | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|--|--------------|---|--------------------------|--|--|---|
| 1  |              |   |                          |  |  |   |
| 2  |              |   |                          |  |  |   |
| 3  |              |   |                          |  |  |   |
| 4  |              |   |                          |  |  |   |
| ...  |              |   |                          |  |  |   |
| Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH) |              |   |                          |  |  |   |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 13

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

| <b>Hợp đồng tương tự</b>  |   |
|---|---|
| Hợp đồng số ___<br>ngày ___ tháng ___<br>năm ___  | Thông tin hợp đồng:   |
| Ngày trao hợp đồng: ngày ___ tháng ___ năm ___  | Ngày hoàn thành: ngày ___ tháng ___ năm ___                                   |
| Tổng giá hợp đồng   | VND   |
| Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng | Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng<br>Số tiền: _____ VND                            |
| Tên Chủ đầu tư<br>Địa chỉ<br>Điện thoại/Số Fax<br>E-mail  |   |
| Mô tả đặc điểm tương tự của hợp đồng:   |   |
| Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự <sup>(1)</sup>  | <i>Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành<sup>(2)</sup></i> |

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu cần ghi quy mô hợp đồng, mức độ phức tạp, các phương pháp, công nghệ hoặc các đặc điểm khác như mô tả trong Chương V - Yêu cầu về xây lắp.

(2) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

Mẫu số 14

### BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 15 và Mẫu số 16 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

|     |  |
|-----|--|
| 1   | Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> |
|     | Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>   |
| 2   | Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> |
|     | Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>   |
| 3   | Vị trí công việc   |
|     | Tên  |
| 4   | Vị trí công việc   |
|     | Tên  |
| 5   | Vị trí công việc   |
|     | Tên  |
| ... | Vị trí công việc   |
|     | Tên  |

Mẫu số 15

**BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

|                    |                                    |  |
|--------------------|------------------------------------|--|
| Vị trí             |                                    |  |
| Thông tin nhân sự  | Tên                                | Ngày, tháng, năm sinh:                                   |
|                    | Trình độ chuyên môn                |  |
| Công việc hiện tại | Tên của người sử dụng lao động     |  |
|                    | Địa chỉ của người sử dụng lao động |  |
|                    | Điện thoại                         | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) |
|                    | Fax                                | E-mail   |
|                    | Chức danh                          | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại      |

**Mẫu số 16**  
**BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

| <b>Từ</b> | <b>Đến</b> | <b>Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan</b> |
|-----------|------------|---|
|           |            |   |
|           |            |   |
|           |            |   |
|           |            |   |
|           |            |   |
|           |            |   |
|           |            |   |

**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ**

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối với các thiết bị chính như đã nêu trong danh sách theo yêu cầu quy định tại Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

|                    |   |                 |
|--------------------|---|-----------------|
| Loại thiết bị      |   |                 |
| Thông tin thiết bị | Tên nhà sản xuất  | Đời máy (model) |
|                    | Công suất   | Năm sản xuất    |
|                    | Tính năng   | Xuất xứ         |
| Hiện trạng         | Địa điểm hiện tại của thiết bị  |                 |
|                    | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại  |                 |
| Nguồn              | Nêu rõ nguồn thiết bị   |                 |
|                    | <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt |                 |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

|            |  |                  |
|------------|--|------------------|
| Chủ sở hữu | Tên chủ sở hữu   |                  |
|            | Địa chỉ chủ sở hữu   |                  |
|            | Số điện thoại  | Tên và chức danh |
|            | Số fax   | Telex            |
| Thỏa thuận | Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án |                  |
|            |  |                  |
|            |  |                  |
|            |  |                  |

Mẫu số 18 (a)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>

| STT | Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup> | Phạm vi công việc <sup>(3)</sup> | Khối lượng công việc <sup>(4)</sup> | Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup> | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup> |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 2   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 3   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 4   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| ... |                                 |                                  |                                     |                                   |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**B. BIỂU MẪU DỰ THẦU**  
**THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**  
**Mẫu số 19 (a)**

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**  
**(thuộc HSDXTC)**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup>*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(5)</sup>**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu<sup>(6)</sup>]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần

và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSMT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 19 (b)

ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>

(thuộc HSDXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]; cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup> cùng với bảng giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là \_\_\_\_ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]<sup>(3)</sup>.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian: \_\_\_\_<sup>(4)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(5)</sup>.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(6)</sup>

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu<sup>(7)</sup>]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ của công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3, CDNT.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có đơn đặt thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSMT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 20 (b)

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU<sup>1</sup>**

(áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định)

Bên mời thầu sẽ đưa ra danh sách các hạng mục công việc của gói thầu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” cùng với đơn vị đo lường và khối lượng mời thầu tương ứng, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công đính kèm HSMT này. Mỗi hạng mục sẽ được mô tả chi tiết để hướng dẫn rõ ràng cho nhà thầu, bao gồm: loại công việc, phạm vi công việc, mức độ phức tạp, tiêu chuẩn yêu cầu.

Nhà thầu phải chào giá trọn gói cho mỗi hạng mục công việc. Tổng giá của các hạng mục công việc sẽ là dự thầu.

Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

| STT  | Mô tả công việc mời thầu <sup>(1)</sup> | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật <sup>(2)</sup> | Đơn vị tính <sup>(3)</sup> | Khối lượng mời thầu <sup>(4)</sup> | Đơn giá <sup>(5)</sup> | Thành tiền <sup>(6)</sup> |
|--|---|--|----------------------------|------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| I  | Hạng mục 1                              |  |                            |                                    |                        | A                         |
|  |   |  |                            |                                    |                        |                           |
| II   | Hạng mục 2                              |  |                            |                                    |                        | B                         |
|  |   |  |                            |                                    |                        |                           |
| III  | Hạng mục...                             |  |                            |                                    |                        | ...                       |
| ...  | ....                                    |  |                            |                                    |                        |                           |
| Giá chào (A + B + ...)<br>(Kết chuyển sang đơn chào hàng, trang số ....) |   |  |                            |                                    |                        |                           |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Cột (1) (2) (3) (4) do bên mời thầu ghi cho phù hợp với gói thầu.
- Cột (5) (6) do nhà thầu chào.

<sup>1</sup> Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định thì sử dụng Bảng này; xóa bỏ Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng đối với hợp đồng trọn gói) và Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh) và Mẫu số 21.

**BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]

Tên dự án: \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu, văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số \_\_\_\_\_ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] và thiết kế bản vẽ thi công đính kèm hồ sơ yêu cầu do \_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu] phát hành, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại \_\_\_\_\_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết đã nghiên cứu kỹ các thông tin và sẽ thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt cũng như tuân thủ các quy định liên quan về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo đảm thực hiện các yêu cầu khác theo đúng quy định của hồ sơ yêu cầu.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

### Chương V. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

#### Mục 1. Giới thiệu về gói thầu

##### a) Gói thầu:

- Tên gói thầu: Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4.
- Tên Công trình: Sửa chữa bãi chứa hàng tại cầu số 7 cảng Cái Lân.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.
- Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của công ty.

##### b) Địa điểm xây dựng

- Vị trí: Tại cầu số 7 cảng Cái Lân – Phường Bãi Cháy – Tỉnh Quảng Ninh.
- Hạ tầng kỹ thuật hiện có: Thoát nước, cấp điện, đường giao thông đầy đủ.

##### c) Quy mô xây dựng

- Loại công trình và chức năng: Công trình giao thông cấp IV.

##### d) Phạm vi công việc của gói thầu:

| STT | Nội dung   | Quy cách kỹ thuật                | Đơn vị   | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------------------------------|----------|------------|---------|
|     | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                       |                                  |          |            |         |
| 1   | Cầu, vận chuyển, tập kết gói BTCT hiện hữu KT: 1000x700x200mm  | Phạm vi trong công trường <=500m | cầu kiện | 8,00       |         |
| 2   | Cầu, vận chuyển, tập kết gói BTCT hiện hữu KT: 1000x1000x200mm | Phạm vi trong công trường <=500m | cầu kiện | 24,00      |         |
| 3   | Cầu, vận chuyển, tập kết gói BTCT hiện hữu KT: 2000x700x200mm  | Phạm vi trong công trường <=500m | cầu kiện | 92,00      |         |
| 4   | Cầu, vận chuyển, tập kết gói BTCT hiện hữu KT: 2000x1000x200mm | Phạm vi trong công trường <=500m | cầu kiện | 276,00     |         |
|     | <b>Đào nền hiện hữu</b>  |                                  |          |            |         |
| 5   | Đào nền hiện hữu bằng máy (tính bằng 95% khối lượng đào).      | Đất, cát, đá dăm... đất cấp III. | m3       | 2.824,90   |         |
| 6   | Đào nền hiện hữu bằng thủ công (tính bằng 5% khối lượng đào).  | Đất, cát, đá dăm... đất cấp III. | m3       | 148,68     |         |
| 7   | Vận chuyển phế thải đổ đúng nơi quy định                       | Phạm vi vận chuyển ≤3Km          | m3       | 2.973,58   |         |

|  |   |   |          |          |                                   |
|--|---|---|----------|----------|-----------------------------------|
| 8  | Xáo xối lu lên nền bãi  | K $\geq$ 95, dày 30cm   | m3       | 1.845,80 |                                   |
| <b>Kết cấu nền</b>                       |   |   |          |          |                                   |
| 9  | Cấp phối đá dăm loại I, k $\geq$ 0.98                                 | Cấp phối đá dăm loại I, k $\geq$ 0.98   | m3       | 1.538,20 |                                   |
| <b>Gói kê BTCT (làm mới 20 cấu kiện)</b> |   |   |          |          |                                   |
| 10                                       | Bê tông lót   | Mác 100#, đá 1x2  | m3       | 41,41    |                                   |
| 11                                       | Ván khuôn bê tông lót   |   | m2       | 121,80   |                                   |
| 12                                       | Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn (gói tận dụng)                       | - Cầu lên phương tiện<br>- Vận chuyển gói kê BTCT (nội bộ dự án $\leq$ 500m)<br>- Lắp đặt lại gói kê BTCT | cấu kiện | 380,00   | Tạm tính tận dụng 95%, làm mới 5% |
| 13                                       | Cầu lên phương tiện, vận chuyển gói kê BTCT đổ thải đúng nơi quy định | Các cấu kiện BTCT bị hư hỏng không sử dụng được. Phạm vi vận chuyển $\leq$ 3Km.                           | cấu kiện | 8,00     |                                   |
| 14                                       | Đục nhám viền vát gói kê BTCT   |   | m2       | 159,32   |                                   |
| 15                                       | SXLD cốt thép gói kê  | Thép vằn D=10mm, CB300-V  | kg       | 718,00   |                                   |
| 16                                       | SXLD cốt thép gói kê  | Thép vằn D=20mm, CB300-V  | kg       | 69,00    |                                   |
| 17                                       | Bê tông gói kê  | Mác 300#, đá 1x2  | m3       | 8,00     |                                   |
| 18                                       | Ván khuôn gói kê  |   | m2       | 24,00    |                                   |
| 19                                       | Lắp đặt cấu kiện bê tông gói kê bê tông đúc sẵn                       | Gói kê BTCT làm mới, KT: 2000x1000x200mm  | cái      | 20,00    |                                   |
| <b>Kết cấu mặt</b>                       |   |   |          |          |                                   |
| 20                                       | Rải lớp giấy dầu  | 02 lớp giấy dầu.  | m2       | 5.442,40 |                                   |
| 21                                       | Bê tông sân bãi   | Mác 300#, đá 1x2  | m3       | 1.356,37 |                                   |
| 22                                       | Xoa nhẵn bề mặt bê tông bằng máy                                      |   | m2       | 5.584,82 |                                   |
| <b>Khe giãn</b>                          |   |   |          |          |                                   |
| 23                                       | Cắt khe dẫn sân bê tông   | Sâu 10cm, rộng 5mm  | m        | 1.256,40 |                                   |

**Ghi chú :**

*\* Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.*

## **Mục 2. Yêu cầu về tiến độ**

Thời hạn hoàn thành : 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng và chủ đầu tư bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu.

## **Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật**

Nhà thầu phải tuân thủ theo các yêu cầu kỹ thuật/chi dẫn kỹ thuật thể hiện trên bản vẽ thiết kế thi công. Ngoài ra, nhà thầu còn phải thực hiện các công việc cần thiết trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm tổ chức thi công, giám sát, nghiệm thu, thử nghiệm, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, huy động thiết bị, kiểm tra, giám sát chất lượng và các yêu cầu khác (nếu có).

## **Mục 4. Các bản vẽ**

Ngoài bản vẽ thiết kế thi công được duyệt, bên mời thầu cần cung cấp các bản vẽ có liên quan cho nhà thầu (nếu có) để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSDT.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**  
**Chương VI. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**MỤC LỤC**

CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

THÔNG TIN GIAO DỊCH VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Thông báo

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 8. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 9. Bảo đảm thực hiện, tạm ứng, thanh toán hợp đồng

Điều 10. Điều chỉnh giá trị hợp đồng

Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

Điều 11. Bảo hành công trình

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Điều 19. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 20. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 22 Điều khoản phòng chống tham nhũng

Điều 23. Điều khoản chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Số: 2025 /HĐXL/CQN-.....

Gói thầu: Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4

**CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình;

Căn cứ nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế dự toán hạng mục công trình đã được phê duyệt;

Căn cứ hồ sơ mời thầu .....

Căn cứ hồ sơ dự thầu của ..... đã được phê duyệt;

Căn cứ thông báo trúng thầu ngày /2025 của Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh;

Căn cứ biên bản thương thảo đàm phán hợp đồng ngày ..... giữa Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh và Công ty .....

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

**THÔNG TIN GIAO DỊCH VÀ ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG:**

Hôm nay ngày tháng năm 2025 Tại Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh, chúng tôi gồm:

**I – BÊN GIAO THẦU (Đại diện chủ đầu tư, gọi tắt Bên A)**

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

- Đại diện: Ông Hoàng Trọng Tùng Chức vụ: Tổng giám đốc

- Địa chỉ: Số 1-Đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Tp Hạ Long - Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02036.823.288

- Mã Số thuế: 55700100231

- Tài khoản: 1005530998 - Tại: Ngân hàng SHB, chi nhánh Quảng Ninh

## II – BÊN NHẬN THẦU (Đơn vị thi công, gọi tắt Bên B)

- Tên đơn vị: .....
- Đại diện: Ông ..... Chức vụ: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Mã số thuế: .....
- Tài khoản: .....

Sau khi bàn bạc hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

### **Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải.**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật trong tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.2. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.3. Chủ đầu tư/Bên A được hiểu là Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.
- 1.4. Nhà thầu/Bên B được hiểu là Công ty .....
- 1.5. Công trình được hiểu là Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4.
- 1.6. Gói thầu: được hiểu là Sửa chữa block số 2,3 (block 7B, 7C) tại bãi chứa hàng cầu số 7 cảng Cái Lân giai đoạn 4.
- 1.7. Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.
- 1.8. Đại diện Chủ đầu tư là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- 1.9. Đại diện Nhà thầu là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.10. Đại diện nhà tư vấn là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.11. Hạng mục công trình là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.12. Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định.
- 1.13. Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định.
- 1.14. Hợp đồng là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2.

- 1.15. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;
- 1.16. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.17. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.18. Ngày khởi công là ngày được thông báo theo quy định của hợp đồng.
- 1.19. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.20. Nhà tư vấn là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn thiết kế hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).
- 1.21. Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 19 [Rủi ro và bất khả kháng].
- 1.22. Thay đổi là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.
- 1.23. Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

## **Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản điều kiện hợp đồng và các tài liệu sau:

- a) Quyết định/thông báo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
- b) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư.
- c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt.
- d) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu.
- e) Bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- f) Các tài liệu khác (các tài liệu, phụ lục bổ sung trong quá trình thực hiện hợp đồng).

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu.

- a) Quyết định/thông báo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
- b) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư.
- c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt.
- d) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu.
- e) Bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- f) Các tài liệu khác (các tài liệu, phụ lục bổ sung trong quá trình thực hiện hợp đồng).

## **Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng**

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

## **Điều 4. Thông báo**

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu bên nhận thông báo không có ý kiến trả lời bằng văn bản cho bên gửi thông báo thì coi như Bên nhận thông báo đã chấp nhận những nội dung được ghi trong thông báo, trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng này.

#### **Điều 5. Nội dung công việc:**

5.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

5.2. Nội dung và khối lượng công việc theo Phụ lục số 01 của hợp đồng thi công xây dựng và bao gồm toàn bộ một số công việc sau:

- Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
- Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
- Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
- Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
- Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
- Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
- Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- Thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
- Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
- Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

- Đối với các hạng mục công việc phát sinh ngoài hợp đồng, không có đơn giá trong hợp đồng, hai bên sẽ thống nhất bằng văn bản (có xác nhận của hai bên) về giá và tiến độ hợp đồng trước khi thực hiện.

## **Điều 6: Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:**

### **6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng**

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

### **6.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư**

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

## **Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện:**

### **7.1 Thời gian thực hiện Hợp đồng:**

- Thời gian thực hiện: ..... ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng và Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B (Đã bao gồm ngày nghỉ cuối tuần; Chưa bao gồm ngày nghỉ lễ, tết và các trường hợp bất khả kháng).

- Ngày khởi công: Bắt đầu ngày      tháng      năm .....

7.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, trường hợp đơn vị tư vấn hoặc chủ đầu tư gặp khó khăn dẫn đến chậm trễ thời gian thực hiện Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết, đồng thời nêu rõ lý do cùng thời gian dự tính kéo dài. Sau khi nhận thông báo kéo dài thời gian của một bên, bên kia sẽ nghiên cứu xem xét; sau đó các bên sẽ thương thảo và ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

7.3 Việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng không được phép làm tăng giá hợp đồng nếu việc chậm trễ do lỗi của bất cứ Bên nào.

**Điều 8: Giá trị hợp đồng, hình thức hợp đồng:**

8.1. Giá trị hợp đồng: ..... đồng

(*Bằng chữ:* .....).

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong phụ lục số .....

8.2. Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

**Điều 9: Bảo đảm thực hiện, tạm ứng, thanh toán hợp đồng:**

9.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Nhà thầu nộp thư bảo lãnh của ngân hàng để đảm bảo trách nhiệm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng không quá 7 ngày sau khi hợp đồng được ký kết, tương ứng số tiền ..... (*Bằng chữ:* .....

- Đảm bảo thực hiện hợp đồng phải có giá trị và hiệu lực ..... ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nhà thầu sẽ không nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực. Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng.

9.2. Tạm ứng:

- Sau khi hợp đồng được ký kết bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền ..... đồng (*Bằng chữ:* .....

- Thời gian tạm ứng: Trong vòng không quá 07 ngày (làm việc) kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ đề nghị tạm ứng.

- Hồ sơ tạm ứng bao gồm:

+ Công văn đề nghị tạm ứng.

+ Bản gốc Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng;

9.3. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

+ Trước khi nhận tạm ứng, bên B phải nộp cho bên A bản gốc Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước với giá trị bằng giá trị tạm ứng.

+ Thời hạn có hiệu lực của Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước là từ ngày phát hành cho đến ngày Bên A thu hồi hết giá trị tạm ứng.

+ Mẫu bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước được phát hành theo hình thức không hủy ngang và thanh toán vô điều kiện. Mẫu bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và ngân hàng phát hành bảo lãnh phải được bên A chấp thuận.

- Bên B cam kết và đồng ý trong mọi trường hợp bên B đều không có bất kỳ khiếu nại nào liên

quan đến việc ngân hàng phát hành thư bảo lãnh thực hiện ngay lập tức và vô điều kiện đối với yêu cầu của bên A.

- Thư bảo lãnh cần bao gồm tất cả các điều kiện nêu trên và bên A chỉ thực hiện thanh toán tạm ứng cho bên B khi nhận được thư bảo lãnh từ bên B đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của bên A.

#### 9.4. Thanh quyết toán:

- Sau khi bên B hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng cho bên A, trong vòng 7 ngày (làm việc) kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh quyết toán hợp lệ, bên A thanh toán 100% giá trị còn lại cho bên B (sau khi đã trừ đi giá trị tạm ứng).

- Hồ sơ thanh quyết toán gồm:

+ Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng có xác nhận của hai bên.

+ Hồ sơ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình;

+ Hồ sơ quyết toán.

+ Hóa đơn GTGT.

+ Biên bản thanh lý hợp đồng.

+ Bản gốc bảo lãnh bảo hành [Quy định tại Điều 11].

+ Số lượng hồ sơ: 05 bộ.

#### **Điều 10. Điều chỉnh giá trị hợp đồng:**

Giá trị hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Đối với khối lượng công việc phát sinh ngoài hồ sơ thiết kế được phê duyệt và khối lượng mời thầu thiếu được đại diện của bên A và bên B thống nhất thì sẽ được tính bổ sung vào giá trị quyết toán, đơn giá lấy theo đơn giá hợp đồng. Đối với khối lượng công việc không có trong đơn giá hợp đồng thì căn cứ theo thông báo giá nhà nước của địa phương tại thời điểm để hai bên thoả thuận giá làm căn cứ thanh toán.

- Nhà nước thay đổi chế độ chính sách về thuế có liên quan đến đơn giá hợp đồng của công trình.

#### **Điều 11. Bảo hành công trình:**

- Bên B có trách nhiệm bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Bên A.

- Thời gian bảo hành công trình: 12 tháng, tính từ ngày công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.

- Nhà thầu nộp thư bảo lãnh của ngân hàng để bảo đảm trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình với số tiền bằng 5% giá trị quyết toán.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết, thay thế các hạng mục bị hư hỏng do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 5 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

#### **Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:**

##### 12.1. Quyền của Bên A.

- Dừng thi công và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Bên B thi công vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn vệ sinh môi trường.

- Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khoẻ hoặc bảo vệ môi trường. Từ chối nghiệm thu và thanh toán những khối lượng không đạt yêu cầu về chất lượng, số lượng theo quy định trong hợp đồng. Yêu cầu bên B thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã cam kết về tiến độ, số lượng, chất lượng công việc.

#### 12.2. Nghĩa vụ của Bên A.

- Bàn giao cho Nhà thầu mốc cao độ, tọa độ công trình (nếu có), thống nhất kỹ thuật trước khi Nhà thầu triển khai thi công công trình.

- Bàn giao mặt bằng sạch thi công và hồ sơ công việc có liên quan cho Bên B.

- Cung cấp cho Nhà thầu đầy đủ các tài liệu thiết kế, yêu cầu kỹ thuật và các tài liệu có liên quan đến công việc thực hiện hợp đồng.

- Cung cấp thông tin các công trình ngầm như cáp quang, cáp điện, đường ống nước, đường ống dầu .... (Vị trí, số lượng, bản vẽ hoàn công...).

- Cử cán bộ kỹ thuật phối hợp làm việc với các đơn vị quản lý các công trình ngầm để giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thi công.

- Cùng với Bên B nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng, giá trị hoàn thành.

- Thanh toán cho Bên B đủ số tiền và đúng thời hạn quy định tại Điều 5.

#### **Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:**

##### 13.1 Quyền của Bên B:

- Nhận đủ hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, tài liệu liên quan đến việc thi công xây dựng công trình do bên A giao. Từ chối khởi công khi Bên A chưa giao quyền sử dụng công trường cho Bên B.

- Tiếp nhận mặt bằng, các mốc tọa độ, cao độ và kích thước của Công trình liên quan đến mặt bằng và công trình hiện trạng từ bên A và có trách nhiệm kiểm tra lại các mốc tọa độ, cao độ này.

- Được quyền đề xuất với Bên A về khối lượng phát sinh hợp lý ngoài Hợp đồng; Có quyền từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất.

- Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được bên A chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

- Có quyền khảo sát mặt bằng để lập phương án thi công.

##### 13.2 Nghĩa vụ của Bên B.

- Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Bảo hành công trình theo đúng nội dung đã nêu tại Điều 7.

- Bố trí nhân lực, cung cấp vật tư, thiết bị, điều kiện thi công theo nội dung quy định tại Điều 1 của hợp đồng.

- Đăng ký nhân lực, thiết bị ra vào cổng Cảng.

- Nhà thầu phải lập Biện pháp thi công, ghi Nhật ký thi công và báo cáo kết quả thực hiện hàng ngày cho các đơn vị có liên quan (theo danh sách do Bên A cung cấp).

- Tự bảo quản trang thiết bị tạm thời trong thời gian thi công công trình.

- Bố trí biển báo phân luồng giao thông tại khu vực thi công.

- Thi công công trình đảm bảo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Chịu trách nhiệm về ATLĐ, an ninh trật tự và có biện pháp phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công.

#### **Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (tư vấn giám sát thi công xây dựng)**

##### **14.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)**

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giám sát bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phân đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

##### **14.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD**

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình.

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

#### **Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

##### **15.1. An toàn lao động**

Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm toàn bộ về an toàn lao động cho máy móc, thiết bị, con người, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, công tác an ninh kể từ khi bắt đầu thi công cho đến khi hoàn thành và rút tất cả máy móc thiết bị, con người ra khỏi công trình.

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ

chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

đ) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

## 15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

## 15.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

## Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

### 16.1. Điện, nước trên công trường

Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu được đấu nối nguồn cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

### 16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư, của tư vấn giám sát và những người khác do Chủ đầu tư (*hoặc người thay mặt*) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện thông báo theo khoản 12.1 của Hợp đồng này (Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư);

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà trong 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 05 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Nhà thầu còn nợ Chủ đầu tư một khoản thanh toán nào thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 12.2 của Hợp đồng (Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư) có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng.

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 12.2 của Hợp đồng này (Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư) có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

### 18.1. Quyền tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ theo Điều 5 [Thanh toán, tạm ứng hợp đồng], Nhà thầu sau khi thông báo cho Chủ đầu tư muộn nhất 5 (Năm) ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu nhận được bằng chứng hợp lý hoặc đã được thanh toán, tùy theo trường hợp cụ thể và như được mô tả trong nội dung thông báo.

Nếu Nhà thầu sau đó nhận được bằng chứng hoặc tiền thanh toán (như đã mô tả trong điều khoản này và trong thông báo nói trên), Nhà thầu phải quay trở lại công việc sớm nhất có thể.

Hành động của Nhà thầu sẽ không làm ảnh hưởng đến quyền của Nhà thầu theo quy định của Hợp đồng hoặc các quy định khác.

### 18.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Chủ đầu tư tối thiểu là 07 (bảy) ngày trong các trường hợp sau:

Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào đến hạn cho Nhà thầu theo Hợp đồng này sau 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về những khoản thanh toán đã bị quá hạn;

Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Nhà thầu không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 30 (ba mươi) ngày;

Chủ đầu tư bị phá sản hoặc bị thanh lý, hoặc bị Chủ đầu tư không cho tiếp tục thực hiện Dự án. Tuy nhiên trong trường hợp này, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn chấm dứt Hợp đồng của Nhà thầu sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền khác của Nhà thầu theo quy định của Hợp đồng hoặc các quy định khác.

### 18.3. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sớm nhất có thể sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng và muộn nhất 15 (mười lăm) ngày sau đó, Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thảo luận và xác định giá trị của công việc và các tài liệu của Nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng (Giá trị hợp đồng tại thời điểm chấm dứt). Trong vòng 10 (Mười) ngày sau khi xác định Giá trị hợp đồng tại thời điểm chấm dứt, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ số tiền này.

## Điều 19. Rủi ro và bất khả kháng

### 19.1. Rủi ro và bất khả kháng

- Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến thực hiện hợp đồng trong tương lai.

- Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và các yếu tố bất khả kháng khác.

## 19.2. Hậu quả của các rủi ro

- Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 12.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

## 19.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

- Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu bàn giao công trình, sản phẩm hồ sơ, tài liệu vào sử dụng hoặc coi như được phát hành, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

- Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

- Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

## 19.4. Bồi thường rủi ro

- Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân do quá trình thực hiện công việc liên quan đến hợp đồng và quá trình sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

+ Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

+ Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

+ Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

## 19.5. Thông báo về bất khả kháng

- Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

- Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

- Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

#### 19.6. Các hậu quả của bất khả kháng

- Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 12.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 15 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo Điều 3 của hợp đồng [Giả hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 12.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

- Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

#### Điều 20. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

- Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong vòng 5 ngày. Nếu những căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của bên kia.

- Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

- Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 20 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ninh để xử lý tranh chấp theo qui định của Pháp luật. Quyết định của Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ninh là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên, bên thua chịu án phí.

- Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

#### Điều 21. Thương, phạt vi phạm hợp đồng.

15.1 Thương hợp đồng: Không áp dụng.

15.2 Phạt vi phạm hợp đồng:

Đối với Nhà thầu: Nếu chậm tiến độ thực hiện công trình với lý do chủ quan từ phía Nhà thầu (thời gian thi công vượt quá ..... ngày) thì bị phạt thời gian chậm tiến độ với mức phạt 0,2% giá hợp đồng cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.

#### Điều 22. Điều khoản phòng chống tham nhũng, gian lận.

## 22.1 Cam kết phòng chống tham nhũng, gian lận

Các hành vi dưới đây thực hiện *trước, trong khi, và sau khi* thực hiện Hợp đồng được xác định là tham nhũng, gian lận:

22.1.1 “*Hành vi Tham nhũng*” được hiểu là các hành vi: (i) nhận hối lộ dưới hình thức bằng tiền, bằng quà từ Bên B; (ii) lợi dụng chức vụ/quyền hạn để chiếm đoạt tài sản của Bên B hoặc Bên A; (iii) lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với Bên B (trực tiếp hoặc gián tiếp) để trục lợi và môi giới hối lộ giữa Bên B và nhân sự của Bên A; (iv) lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng tài sản của Bên B vì lợi ích cá nhân; (v) những nhiều, không thực hiện nhiệm vụ để gây khó khăn cho Bên B; (vi) lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm Pháp luật, quy định nội bộ của một Bên; (vii) can thiệp trái phép vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, kiểm soát vì vụ lợi của bất kỳ cấp quản lý, nhân viên nào của một Bên; và (viii) trực tiếp hoặc gián tiếp gợi ý, mời, hứa hẹn đưa, nhận, hoặc lôi kéo bất kỳ vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản có giá trị và các lợi ích khác nhằm gây ảnh hưởng tới các hành động của Bên khác vì vụ lợi;

22.1.2 “*Hành vi Gian lận*” được hiểu là bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào, mà biết rõ, hoặc cố tình lừa dối một Bên nhằm đạt được các lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc để tránh việc thực hiện một nghĩa vụ;

22.1.3 “*Hành vi Ép buộc*” được hiểu là hành động làm suy yếu hoặc làm hư hại, hoặc đe dọa làm suy yếu hoặc hư hại, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ bên nào hoặc tài sản của Bên kia nhằm gây ảnh hưởng không tốt tới hành động của một Bên;

22.1.4 “*Hành vi Thông đồng*” được hiểu là sự dàn xếp giữa hai hoặc nhiều Bên nhằm đạt được một mục đích không tốt, bao gồm việc gây ảnh hưởng tới các hoạt động của Bên khác;

22.1.5 Các hành vi khác không nêu tại đây mà xét trong quá trình và hoàn cảnh cụ thể cho thấy rằng hành vi đó: (i) vì mục tiêu và lợi ích cá nhân tham gia; và (ii) làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của Bên A.

## 22.2 Nội dung Cam kết

22.2.1 Bên A và Bên B cùng nhau thống nhất phối hợp tuân thủ các nguyên tắc đạo đức kinh doanh chung, đặc biệt nghiêm cấm mỗi Bên, bao gồm toàn bộ nhân sự của mỗi Bên, thực hiện các hành vi nêu tại Mục 2.1 Cam Kết này.

22.2.2 Bên A cam kết đánh giá, lựa chọn Bên B ký Hợp đồng trên nguyên tắc công bằng, minh bạch và/hoặc thông qua quá trình đấu thầu và/hoặc xét chào giá cạnh tranh.

22.2.3 Bên A cam kết đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các đối tác trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của Bên A và quyền lợi của Bên B.

22.2.4 Bên B cam kết sẽ thực hiện mọi khoản chiết khấu, chính sách ưu đãi hoặc giảm giá trực tiếp vào giá bán/giá gói thầu theo đúng các quy định về khuyến mại của Pháp luật hiện hành và thông báo bằng văn bản cho đại diện có thẩm quyền của Bên A.

22.2.5 Không phụ thuộc vào các quy định khác nêu tại Cam Kết này, Bên B và/hoặc nhân viên của Bên B cam kết tuyệt đối không tặng quà hay bất cứ khoản thù lao nào cho các cán bộ, nhân

viên thuộc Bên A, dưới mọi hình thức (như tiền, quà, hoặc các hình thức vật chất /quyền lợi khác) trừ các quà tặng mang tính xã giao được đưa không ghi danh bao gồm thiệp và hoa chúc mừng nhân dịp các ngày đặc biệt, lịch tết, kỷ yếu.

22.2.6 Nếu Bên A phát hiện thấy Bên B và/hoặc nhân viên của Bên B có bất kỳ hành vi vi phạm một trong các quy định nêu tại Cam Kết này, Bên B được hiểu là đã vi phạm nghĩa vụ của Cam Kết và/hoặc các hợp đồng đang ký kết và có hiệu lực với Bên A. Do đó, Bên A sẽ không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm vật chất nào với Bên B mà được quyền:

- a) Chấm dứt ngay lập tức việc xem xét, lựa chọn, ký kết, thực hiện hợp đồng với Bên B;
- b) Phạt hợp đồng với mức phạt vi phạm cao nhất quy định tại hợp đồng;
- c) Yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại cho Bên A cho các thiệt hại thực tế phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn: thiệt hại về uy tín, thương hiệu của Bên A, các chi phí khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của Bên B, các chi phí mà Bên A đã chi trả cho/đào tạo với (những) nhân viên của mình trong suốt quá trình làm việc tại Bên A,... với giá trị bồi thường không nhỏ hơn 150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng*) hoặc một khoản tiền tương đương 08% tổng giá trị các hợp đồng mà Bên A và Bên B đã, đang và sẽ ký kết, tùy thuộc mức nào được Bên A lựa chọn và thông báo cho Bên B<sup>2</sup>;

- d) Chấm dứt mọi quan hệ hợp đồng với Bên B trong một thời hạn nhất định hoặc vĩnh viễn mà không cần đưa ra bất kỳ giải thích nào.

22.2.7 Nếu Bên B phải đối mặt với các hành vi nêu tại Mục 2.1 Cam Kết này do nhân sự của Bên A thực hiện thì Bên B có thể cung cấp bằng chứng cụ thể thông tin về cán bộ, nhân viên của Bên A thực hiện hành vi đó theo thông tin nêu tại Mục 3 của Cam Kết này. Trên cơ sở cân nhắc kỹ càng, Bên A cam kết sẽ:

- a) Tạo các điều kiện ưu đãi, thuận lợi nhất để Bên B tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký với Bên A và đang có hiệu lực;

- b) Xử lý nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm của nhân sự Bên A.

22.3 Bên A, cho dù có cam kết bảo mật thông tin với Bên B, nhưng trong trường hợp này, có quyền công bố, cung cấp thông tin về hành vi vi phạm của Bên B trên các phương tiện thông tin đại chúng và/hoặc chuyển vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của Pháp luật.

22.4 Tùy từng trường hợp và theo quyết định của Bên A, Bên A yêu cầu Bên B phối hợp với Bên A hoặc đại diện được Bên A chỉ định thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các sổ sách kế toán, các hồ sơ ghi chép hoặc các tài liệu khác của Bên B liên quan tới việc quá trình xem xét lựa chọn, ký kết và thực hiện giao dịch, hợp đồng với Bên B.

22.5 Bên B đồng ý rằng Bên A có quyền được thực hiện bất kỳ hành động nào quy định tại Mục 2 Cam Kết này và tiến hành tất cả các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc hợp lý khác nếu Bên

B có Hành vi Tham nhũng và Gian lận như quy định tại Mục 2 Cam Kết này, và Bên B sẽ không có bất kỳ phản đối, khiếu nại, khiếu kiện nào đối với bất kỳ biện pháp khắc phục nào của Bên A.

**Điều 23. Điều khoản chung.**

- Hai bên cùng cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong bản hợp đồng. Mọi thay đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng chỉ có giá trị sau khi đã được cả hai bên chấp thuận bằng văn bản.

- Hợp đồng được lập thành 6 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 4 bản, bên B giữ 2 bản.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi thanh lý hợp đồng./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**

(Kèm theo hợp đồng số: 2025/HĐ-KT/CQN-..... ngày ...../...../2025)

| TT                       | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|--------------------------|--------------|--------|------------|----------------|-------------------|
| I                        | Hạng mục     |        |            |                |                   |
| 1                        |              |        |            |                |                   |
| 2                        |              |        |            |                |                   |
| 3                        |              |        |            |                |                   |
|                          | Tổng cộng    |        |            |                |                   |
|                          | Làm tròn     |        |            |                |                   |
| <i>Bảng chữ: ...../.</i> |              |        |            |                |                   |

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm VAT.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT].

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_.<sup>(4)</sup>

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup> hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 35 ĐKCT.